

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	29,900 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	10.7%	-3.9%	-2.9%

Hệ số nguy cơ phá sản	7.40
Z - score (sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

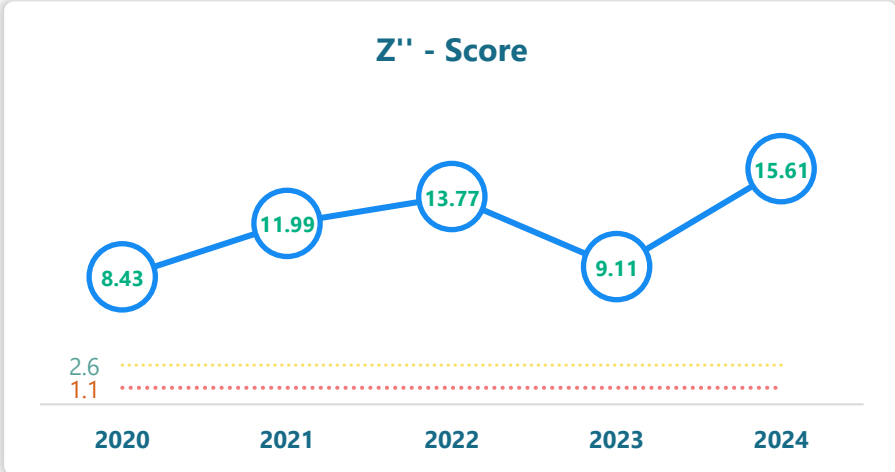
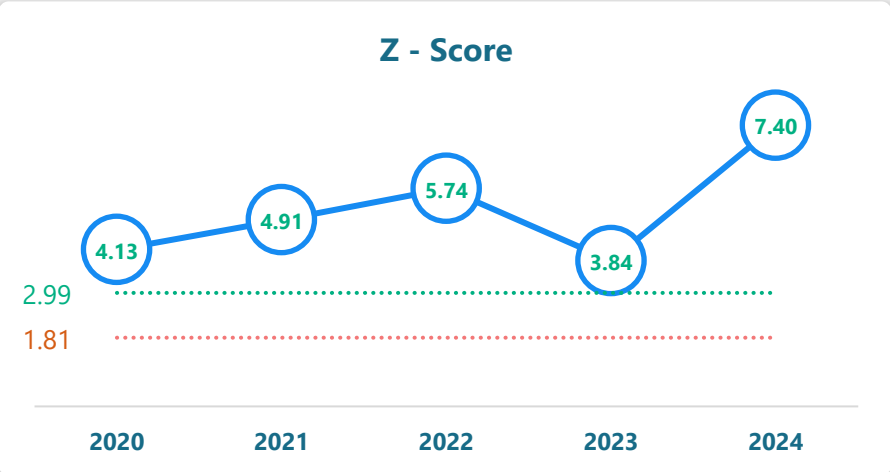
Hệ số nguy cơ phá sản	15.61
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	265	▲ 21.0
	tỷ VNĐ	▲ 8.5%

LN sau thuế	2024	YoY
	14.5	▲ 11.1
	tỷ VNĐ	▲ 332%

ROE	2024	+/- YoY
	3.9%	▲ 3.0%

ROA	2024	+/- YoY
	3.1%	▲ 2.3%



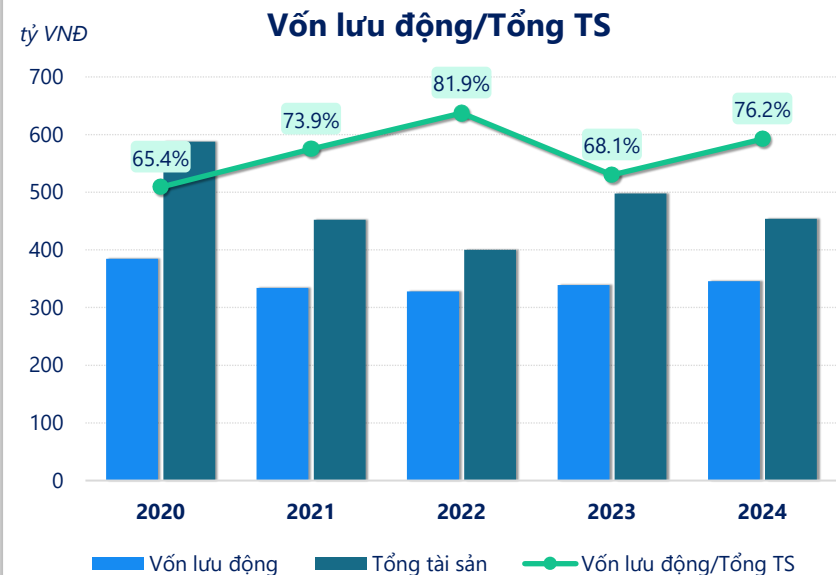
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **PVB** năm **2024** đạt **7.40**, cao hơn so với năm 2023 (3.84). **Z-Score > 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **PVB** năm **2024** đạt **15.61**, cao hơn so với năm 2023 (9.11). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2024**, **PVB** ghi nhận doanh thu thuần **265.2** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **14.53** tỷ đồng, lần lượt **tăng 8.47%** và **tăng 332%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **3.87%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

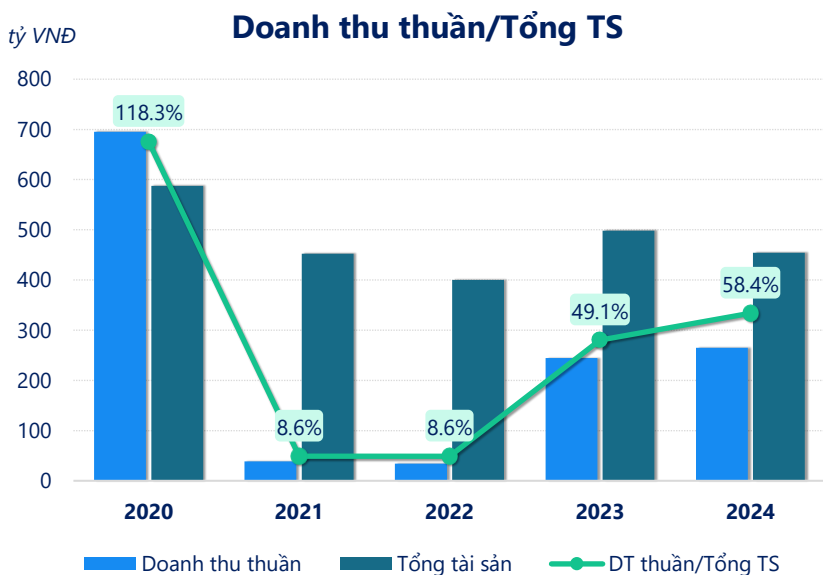
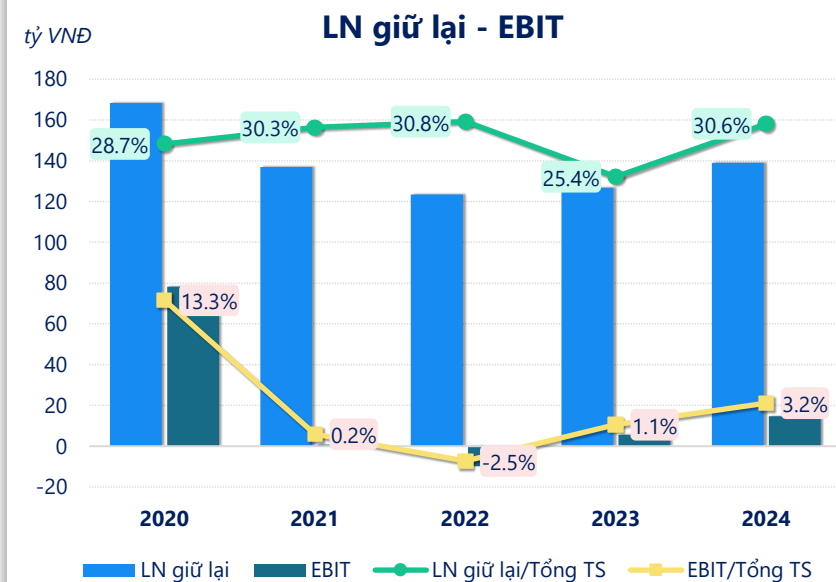
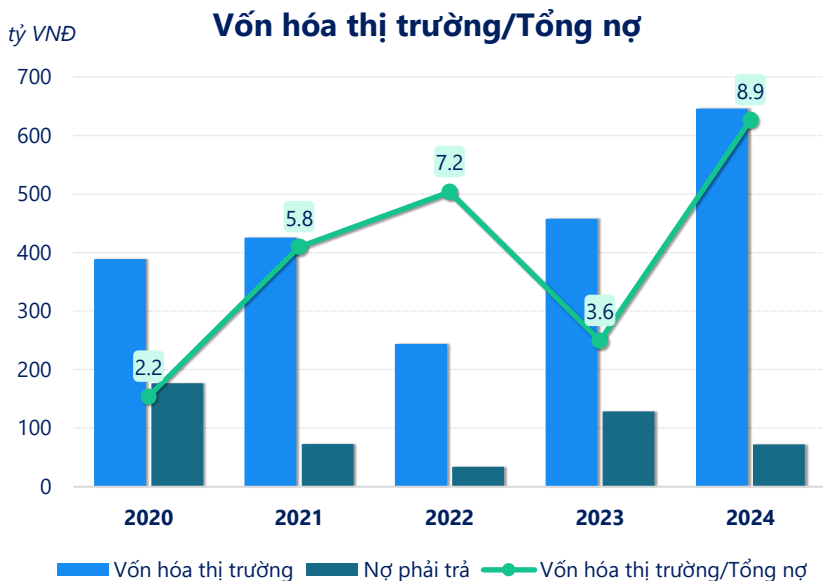
CTCP Bọc ống Dầu khí Việt Nam (HNX: PVB)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 8.95, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	436	498	-12.4%
Tài sản ngắn hạn	398	463	-14.0%
Tiền và tương đương tiền	11.7	34.5	-66.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	210	80.0	163%
Phải thu ngắn hạn	62.1	215	-71.2%
Hàng tồn kho	101	117	-13.9%
Tài sản ngắn hạn khác	13.7	16.2	-14.9%
Tài sản dài hạn	38.2	35.1	9.0%
Phải thu dài hạn	0.03	0	
Tài sản cố định	27.7	29.4	-5.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.02	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	10.5	5.70	83.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	55.9	129	-56.5%
Nợ ngắn hạn	52.5	124	-57.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	85.4	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	26.9	24.2	11.1%
Nợ dài hạn	3.40	4.97	-31.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	381	369	3.0%
Vốn chủ sở hữu	381	369	3.0%
Vốn điều lệ	216	216	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	695	38.8	34.4	244	265
Giá vốn hàng bán	585	57.5	61.2	226	231
Lợi nhuận gộp	110	-18.7	-26.9	18.2	33.7
Doanh thu HĐTC	3.01	9.52	9.55	10.8	6.40
Chi phí TC	4.86	0.04	0.44	1.52	1.45
Chi phí lãi vay	4.06	0	0	1.36	1.24
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	42.9	18.5	25.2	24.4	25.6
LN thuần từ HĐKD	65.4	-27.7	-42.9	3.01	13.1
Lợi nhuận khác	8.81	28.4	33.1	1.15	0.26
LN trước thuế	74.2	0.76	-9.82	4.15	13.4
Lợi nhuận sau thuế	60.6	0.58	-13.0	3.36	14.5
LNST của CĐ cty mẹ	60.6	0.58	-13.0	3.36	14.5

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	237	72.6	-38.9	-167	193
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-17.3	-98.4	40.0	89.5	-130
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-191	-21.4	0	85.4	-86.2
Tiền đầu kỳ	44.8	72.8	25.4	26.5	34.5
Lưu chuyển tiền thuần	28.0	-47.3	1.13	7.91	-22.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.01	-0.08	0.14	0.12
Tiền cuối kỳ	72.8	25.6	26.5	34.5	11.7